

Số: *1273* /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm
2018 đã được soát xét

Cà Mau, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại di động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

- Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: *Thông báo Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 14/08/2018.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2018;
- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018;
- Công văn số *1271* /PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1271~~ /PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày 14 tháng 08 năm 2018

V/v giải trình một số nội dung về Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC - mã chứng khoán DCM) giải trình một số nội dung sau:

1. Biến động của lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa 6 tháng đầu năm 2018 so với 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	Chênh lệch giữa 6 tháng đầu năm 2018 so với 6 tháng đầu năm 2017		Ghi chú
			Số tiền	%	
			(4)=(3)-(2)	(5)=(4)/(3)	
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)=(4)/(3)	
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	433,81	592,26	-158,45	-27	
Thuế TNDN hiện hành	24,50	31,66	-7,16	-23	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	409,31	560,60	-151,29	-27	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	436,77	597,54	-160,76	-27	
Thuế TNDN hiện hành	24,57	32,63	-8,06	-25	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	412,20	564,90	-152,70	-27	

6 tháng đầu năm 2018, doanh thu từ việc kinh doanh tăng, doanh thu tài chính tăng, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ năm 2017, tuy nhiên giá vốn hàng bán và chi phí tài chính tăng với giá trị lớn hơn dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ giảm 151,29 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất giảm 152,70 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- 6 tháng đầu năm 2018, ngoài việc ổn định sản xuất kinh doanh sản phẩm ure hạt đục. Công ty đã đẩy mạnh công tác kinh doanh hàng tự doanh nhằm đa dạng hóa sản phẩm tại các thị trường khu vực dẫn đến doanh thu và giá vốn hàng bán tăng so với 6 tháng đầu năm 2017;

- Mặt khác, giá vốn hàng bán tăng do Công ty đã thực hiện tạm điều chỉnh giá khí 6 tháng đầu năm 2018 để đảm bảo tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân đạt 12%.
- Doanh thu tài chính 6 tháng đầu năm tăng chủ yếu từ lãi tiền gửi do Công ty đã thực hiện cân đối dòng tiền tối ưu.
- Biến động tỷ giá làm phát sinh chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ dẫn đến chi phí tài chính 6 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm 2017.
- 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã thực hiện tốt công tác tiết giảm tiết kiệm nên chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ năm 2017 nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Giải trình các vấn đề cần nhấn mạnh

PVCFC đã trình bảng quyết toán cổ phần hóa, xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Và PVCFC đang cùng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) phối hợp để hoàn thiện và đẩy nhanh công tác quyết toán cổ phần hóa.

6 tháng đầu năm Công ty đã chủ động thực hiện tạm tính giá khí để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân đạt 12%/năm.

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nội dung về Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Minh Tiến	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018) Ủy viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Đức Thành	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018)
Bà Trần Thị Bình	Ủy viên
Ông Trần Chí Nguyễn	Ủy viên
Ông Trần Mỹ	Ủy viên
Ông Văn Tiến Thanh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018)
Ông Bùi Minh Tiến	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018)
Ông Hoàng Trọng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Số: 03 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 15 tháng 01 năm 2015, nhưng đến ngày lập báo cáo này, Công ty chưa có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, căn cứ theo Phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Công ty đã tạm tính mức giá khí phải trả Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2,345 USD/GJ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân là 12%/năm và phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Theo Công văn số 1217/PVCFC-NĐD ngày 01 tháng 8 năm 2018, Công ty đã đề nghị Tập đoàn xem xét chấp thuận điều chỉnh giá khí tạm tính năm 2018 như nêu trên và đang chờ phê duyệt từ Tập đoàn.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.851.201.857.159	4.838.709.104.648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.521.092.686.981	1.896.184.894.173
1. Tiền	111		689.092.686.981	393.834.894.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		832.000.000.000	1.502.350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.170.000.000.000	2.100.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.170.000.000.000	2.100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		585.740.851.110	400.478.657.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	30.925.729.938	1.298.187.390
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	173.118.675.672	88.361.010.852
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	381.696.445.500	310.340.894.112
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	478.565.509
IV. Hàng tồn kho	140	9	547.661.114.205	370.662.712.495
1. Hàng tồn kho	141		547.661.114.205	370.662.712.495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.707.204.863	71.382.840.117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	14.676.185.232	27.233.376.867
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.311.055.681	43.662.950.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	719.963.950	486.512.316
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.083.673.050.195	7.617.455.035.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		6.867.651.666.003	7.501.543.498.779
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.843.030.015.828	7.469.583.622.805
- Nguyên giá	222		13.946.301.451.218	13.931.183.545.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.103.271.435.390)	(6.461.599.922.325)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	24.621.650.175	31.959.875.974
- Nguyên giá	228		85.774.363.908	85.774.363.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61.152.713.733)	(53.814.487.934)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		210.442.204.388	104.446.521.029
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	210.442.204.388	104.446.521.029
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.576.179.804	11.462.015.397
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.886.175.001	8.528.310.860
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		690.004.803	2.933.704.537
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.934.874.907.354	12.456.164.139.853

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.402.912.678.344	6.302.642.116.732
I. Nợ ngắn hạn	310		3.068.144.079.986	2.525.325.658.242
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	439.502.679.483	437.540.179.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	156.840.454.061	83.530.106.522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	11.676.464.446	15.559.115.869
4. Phải trả người lao động	314		52.344.544.453	53.668.946.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	837.664.811.743	610.284.379.084
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	226.358.290.783	221.137.473.632
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.049.496.886.776	1.062.377.986.921
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	266.509.545.189	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.750.403.052	41.227.469.917
II. Nợ dài hạn	330		3.334.768.598.358	3.777.316.458.490
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	3.193.825.061.102	3.673.878.941.199
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	140.943.537.256	103.437.517.291
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.531.962.229.010	6.153.522.023.121
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	6.531.962.229.010	6.153.522.023.121
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		288.399.528.100	238.735.534.003
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		923.471.293.610	594.403.715.402
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		592.984.587.743	98.105.509.479
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		330.486.705.867	496.298.205.923
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.091.407.300	26.382.773.716
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.934.874.907.354	12.456.164.139.853

Nha Dun

Khau



Đinh Nhật Dương
 Người lập biểu

Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng

Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	3.382.967.124.898	3.131.706.281.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	128.409.150.142	93.780.186.327
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.254.557.974.756	3.037.926.095.205
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	2.427.364.155.374	1.987.457.908.118
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		827.193.819.382	1.050.468.187.087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	90.669.960.437	76.501.190.498
7. Chi phí tài chính	22	30	141.266.044.525	104.398.711.990
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84.767.337.044	91.042.329.289
8. Chi phí bán hàng	25	31	191.809.885.655	225.746.468.555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	153.374.011.166	201.070.718.823
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		431.413.838.473	595.753.478.217
11. Thu nhập khác	31	32	8.598.281.002	1.782.325.841
12. Chi phí khác	32	32	3.237.509.195	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	5.360.771.807	1.782.325.841
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		436.774.610.280	597.535.804.058
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	22.323.157.411	32.630.871.308
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.243.699.734	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		412.207.753.135	564.904.932.750
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		411.799.582.845	561.266.745.604
17.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		408.170.290	3.638.187.146
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	715	1.001

ThalDun

Maui



Đinh Nhật Dương
 Người lập biểu

Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng

Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	436.774.610.280	597.535.804.058
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	647.268.387.556	648.576.498.769
Các khoản dự phòng	03	266.509.545.189	271.233.786.335
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	36.020.153.916	(3.800.682.830)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(89.733.438.846)	(70.309.762.873)
Chi phí lãi vay	06	84.767.337.044	91.042.329.289
Các khoản điều chỉnh khác	07	41.066.103.396	65.258.111.745
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.422.672.698.535	1.599.536.084.493
Thay đổi các khoản phải thu	09	(105.122.117.602)	98.148.270.976
Thay đổi hàng tồn kho	10	(176.998.401.710)	2.652.926.510
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	312.461.992.326	(167.869.221.302)
Thay đổi chi phí trả trước	12	16.199.327.494	64.475.493.235
Tiền lãi vay đã trả	14	(84.868.424.421)	(96.677.142.277)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.573.507.680)	(23.140.943.574)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	635.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(49.148.528.979)	(36.348.746.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.311.623.037.963	1.441.412.221.163
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(158.649.932.672)	(27.867.572.676)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.170.000.000.000)	(2.700.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.100.000.000.000	2.300.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.500.024.843	70.514.696.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.158.149.907.829)	(357.352.876.470)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	80.749.086.151	68.039.438.494
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(609.578.554.793)	(734.102.380.843)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.920.500)	(265.443.596.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(528.838.389.142)	(931.506.538.649)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(375.365.259.008)	152.552.806.044
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.896.184.894.173	813.518.747.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	273.051.816	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.521.092.686.981	966.071.553.456


Đinh Nhật Dương
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2001012298 ngày 15 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM. Tuy nhiên, đến ngày lập báo cáo này, Công ty chưa có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.158 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.187).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản;
- Bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Bán lẻ phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	51,03%	51,03%	Sản xuất bao bì và phân bón

Công ty có 02 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật. Thông tin khái quát về các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động.

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Cà Mau mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng kỳ. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng khoản phải trả Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Quyền sử dụng đất	20 - 50
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Phần mềm máy tính	3

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí hóa chất xúc tác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2018 là năm thứ ba Công ty được hưởng ưu đãi thuế giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con) được hưởng ưu đãi thuế như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Từ năm 2018, Công ty không còn được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Công ty chưa có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	4.496.024.750	331.972.815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	534.596.662.231	393.502.921.358
Tiền đang chuyển	150.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	832.000.000.000	1.502.350.000.000
	<u>1.521.092.686.981</u>	<u>1.896.184.894.173</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền được gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	3.170.000.000.000	3.170.000.000.000	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	14.835.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Tư Long	6.950.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	6.920.500.000	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	343.178.198	553.135.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	162.085.000
Các khách hàng khác	1.877.051.740	582.967.390
	30.925.729.938	1.298.187.390

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	52.354.371.832	47.759.883.484
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	52.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	15.120.373.378	15.120.373.378
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	6.121.780.020	5.573.649.360
Saipem S.P.A	4.743.480.000	-
Air Products PLC	3.968.940.000	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	2.854.300.479	576.254.255
Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	1.282.294.617	895.294.617
Công ty Cổ phần Truyền thông VMARK	1.155.000.000	2.763.700.000
Các nhà cung cấp khác	33.018.135.346	15.671.855.758
	173.118.675.672	88.361.010.852
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	15.864.193.128	17.919.325.565

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
- Phải thu liên quan đến giai đoạn cổ phần hóa (i)	276.761.701.091	276.761.701.091
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	46.278.991.782	27.045.577.779
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (ii)	30.784.721.633	-
Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ	18.422.240.837	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	8.885.326.837	6.147.410.887
Ký cược, ký quỹ	335.000.000	325.000.000
Phải thu khác	228.463.320	61.204.355
	381.696.445.500	310.340.894.112
b) Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.000.000	3.000.000
	3.000.000	3.000.000
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	276.761.701.091	276.761.701.091

(i) Phản ánh lợi nhuận của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 đã chuyển thừa về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do ảnh hưởng của việc điều chỉnh đơn giá khí mà Công ty mua của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong giai đoạn này. Khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện quyết toán phân vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(ii) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã thanh toán lũy kế đến hết năm 2017 phải thu lại từ nhà thầu nước ngoài liên quan đến phần lãi vay khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 35).

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	192.324.273.943	-	207.282.458.199	-
Công cụ, dụng cụ	8.158.565.619	-	4.833.713.407	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.498.268.618	-	35.052.347.008	-
Thành phẩm	148.602.107.430	-	113.052.877.561	-
Hàng hoá	175.077.898.595	-	10.441.316.320	-
	547.661.114.205	-	370.662.712.495	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Đạm Cà Mau	8.364.203.496	16.751.612.330
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	2.907.233.786	4.760.218.148
Pano quảng cáo	-	1.240.979.132
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.404.747.950	4.480.567.257
	14.676.185.232	27.233.376.867
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.360.819.963	4.841.836.242
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	925.126.217	1.195.148.843
Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên	334.984.687	558.307.812
Hóa chất xúc tác	-	1.556.423.768
Chi phí trả trước dài hạn khác	265.244.134	376.594.195
	4.886.175.001	8.528.310.860

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu kỳ	3.392.155.530.008	10.357.629.785.930	61.947.834.279	60.691.803.669	58.758.591.244	13.931.183.545.130
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.295.997.851	-	-	-	4.295.997.851
Mua sắm mới	-	4.704.858.000	5.382.700.674	734.349.563	-	10.821.908.237
Tại ngày cuối kỳ	3.392.155.530.008	10.366.630.641.781	67.330.534.953	61.426.153.232	58.758.591.244	13.946.301.451.218
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu kỳ	1.649.021.667.225	4.711.000.559.405	44.396.786.517	40.245.442.250	16.935.466.928	6.461.599.922.325
Trích khấu hao trong năm	149.086.008.712	485.015.711.123	3.533.291.108	3.726.074.250	310.427.872	641.671.513.065
Tại ngày cuối kỳ	1.798.107.675.937	5.196.016.270.528	47.930.077.625	43.971.516.500	17.245.894.800	7.103.271.435.390
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối kỳ	1.594.047.854.071	5.170.614.371.253	19.400.457.328	17.454.636.732	41.512.696.444	6.843.030.015.828
Tại ngày đầu kỳ	1.743.133.862.783	5.646.629.226.525	17.551.047.762	20.446.361.419	41.823.124.316	7.469.583.622.805

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu" và Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 68.409.696.390 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 73.279.224.370 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm Cà Mau" để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 6.525.160.132.217 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.127.915.909.028 VND).

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 164.389.834.985 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 121.669.759.949 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu kỳ	22.194.885.567	32.483.466.173	31.096.012.168	85.774.363.908
Tại ngày cuối kỳ	22.194.885.567	32.483.466.173	31.096.012.168	85.774.363.908
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu kỳ	3.713.945.734	24.577.542.495	25.522.999.705	53.814.487.934
Trích khấu hao trong kỳ	638.036.486	4.278.750.738	2.421.438.575	7.338.225.799
Tại ngày cuối kỳ	4.351.982.220	28.856.293.233	27.944.438.280	61.152.713.733
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối kỳ	17.842.903.347	3.627.172.940	3.151.573.888	24.621.650.175
Tại ngày đầu kỳ	18.480.939.833	7.905.923.678	5.573.012.463	31.959.875.974

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 36.489.867.312 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16.268.335.312 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ Ure nóng chảy	171.311.621.340	59.991.150.644
Sửa chữa cải tạo nhà ở giai đoạn 3	9.822.500.576	5.832.841.102
Cải hoán sàng phân loại cỡ hạt đậm	9.466.711.521	9.466.711.521
Cung cấp thiết bị ERP giai đoạn 2	6.189.775.616	-
Dự án cảng nhập nguyên liệu 500.000 tấn/năm	4.057.519.000	-
Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ	-	19.217.326.485
Hệ thống CCTV giai đoạn 2	-	4.295.997.851
Các công trình khác	9.594.076.335	5.642.493.426
	210.442.204.388	104.446.521.029

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	242.037.286.782	242.037.286.782	198.267.385.610	198.267.385.610
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	45.482.120.373	45.482.120.373	33.178.356.253	33.178.356.253
Công ty Cổ phần F.A	30.751.987.798	30.751.987.798	16.751.956.855	16.751.956.855
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đóng gói Sài Gòn	15.228.923.701	15.228.923.701	6.093.256.046	6.093.256.046
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	4.286.950.407	4.286.950.407	17.521.782.922	17.521.782.922
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	-	12.224.099.267	12.224.099.267
Các đối tượng khác	101.715.410.422	101.715.410.422	153.503.342.767	153.503.342.767
	439.502.679.483	439.502.679.483	437.540.179.720	437.540.179.720
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	295.907.799.181	295.907.799.181	250.752.258.961	250.752.258.961

(*) Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu bao gồm khoản tiền Công ty mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước theo Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 17 tháng 11 năm 2014 sửa đổi Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty và Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Yetak Group Co., Ltd.	22.947.212.500	-
Five Star International Fertilizer Cambodia Co., Ltd.	15.883.592.900	5.857.720.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tướng Nguyễn	13.137.900.000	14.503.050.000
Công ty TNHH Hữu Thành I	11.890.813.600	537.150.000
SAYIMEX TA MCHAS SRE Co., Ltd.	10.303.326.000	197.952.750
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	8.924.764.999	7.352.499.999
Doanh nghiệp Tư nhân Thu Dung	8.550.000.000	1.491.750.000
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	7.459.311.100	5.910.128.600
Doanh nghiệp Tư nhân Tướng Dung	6.839.300.000	5.273.000.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hoàng Ngân	5.900.000.000	-
Công ty TNHH Hữu Nghị	2.461.400.000	6.261.232.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đăng Lan	1.959.100.000	8.810.500.000
Công ty TNHH Một thành viên Thế Mẫn	1.329.358.900	3.404.358.900
Các khách hàng khác	39.254.374.062	23.930.763.773
	156.840.454.061	83.530.106.522

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ				
	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số bù trừ VND	Số thực thu/ thực nộp VND	Số cuối kỳ VND
a) Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	89.165.711	1.874.642.282	1.874.642.281	-	89.165.710
Thuế nhập khẩu	-	10.161.374.898	-	10.362.834.131	201.459.233
Tiền thuế đất	397.346.605	77.400.525	-	77.400.525	397.346.605
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	31.992.402	31.992.402
	486.512.316	12.113.417.705	1.874.642.281	10.472.227.058	719.963.950
b) Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	295.061.188	10.254.015.267	6.108.940.907	4.439.953.730	181.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.578.003.176	22.323.157.411	-	23.573.507.680	10.327.652.907
Thuế tài nguyên	133.396.460	1.232.144.910	-	1.184.682.060	180.859.310
Thuế thu nhập cá nhân	3.438.402.375	9.175.927.048	-	11.871.320.322	743.009.101
Các loại thuế khác	114.252.670	43.297.997.160	-	42.987.488.520	424.761.310
	15.559.115.869	86.283.241.796	6.108.940.907	84.056.952.312	11.676.464.446

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền khí tạm tính điều chỉnh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (i)	479.181.172.915	479.181.172.915
Tiền khí tạm tính điều chỉnh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (ii)	243.305.939.380	-
Lãi vay phải trả	64.172.948.292	64.274.035.669
Phí quản lý phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.357.082.852	-
Chi phí bảo hiểm và phúc lợi	6.954.950.000	-
Chi phí vận chuyển và kho bãi	6.276.987.697	-
Chi phí bảo lãnh phải trả	3.027.905.423	4.370.452.035
Chiết khấu thương mại	-	45.183.361.668
Chi phí mua hàng hóa và các chi phí phải trả khác	21.387.825.184	17.275.356.797
	837.664.811.743	610.284.379.084
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	735.844.195.147	479.181.172.915

(i) Phản ánh tiền khí tạm tính phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được Công ty xác định và điều chỉnh theo giá khí tạm quyết toán năm 2017 là 3,038 USD/triệu BTU căn cứ vào Quyết định số 1245/QĐ-DKVN ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(ii) Phản ánh tiền khí tạm tính phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được Công ty xác định và điều chỉnh theo giá khí tạm tính chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 2,345 USD/GJ để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón năm 2018 của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân là 12%/năm căn cứ theo Phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty và Tập đoàn. Theo Công văn số 1217/PVCF-C-NĐD ngày 01 tháng 8 năm 2018, Công ty đã đề nghị Tập đoàn xem xét chấp thuận điều chỉnh giá khí tạm tính năm 2018 như nêu trên và đang chờ phê duyệt từ Tập đoàn.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.890.357.958	152.890.357.958
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" (i)	78.515.027.920	78.515.027.920
- Lợi nhuận phải nộp (ii)	40.732.029.647	40.732.029.647
- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 nộp thừa	32.381.736.667	32.381.736.667
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015	1.176.849.040	1.176.849.040
- Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
- Phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn (iii)	9.202.767.875	2.155.892.699
Kinh phí công đoàn	1.396.175.500	1.271.810.485
Bảo hiểm xã hội	570.970.140	-
Bảo hiểm y tế	100.781.092	-
Bảo hiểm thất nghiệp	51.696.256	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	920.613.800	571.366.000
Phải trả ngắn hạn khác	5.373.514.733	8.396.633.061
	226.358.290.783	221.137.473.632
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	208.741.771.387	208.741.771.387

- (i) Theo Quyết định số 1989/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau", Công ty nhận bàn giao tài sản cố định và tài sản lưu động của Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán. Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị tài sản nhận bàn giao và vốn điều lệ, vốn vay đã nhận là một khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số dư phải trả này sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn.
- (ii) Phản ánh các ảnh hưởng đến lợi nhuận phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do các điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước liên quan đến Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015. Khoản phải trả này có thể sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn.
- (iii) Công ty trích lập quỹ thưởng an toàn theo Công văn số 3514/LĐTBXH-LĐTL ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thưởng an toàn, để chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ thưởng an toàn là công nhân, nhân viên của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	3.609.022.600	3.609.022.600	80.749.086.151	76.309.885.111	8.048.223.640	8.048.223.640
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	1.058.768.964.321	1.058.768.964.321	515.948.368.497	533.268.669.682	1.041.448.663.136	1.041.448.663.136
	1.062.377.986.921	1.062.377.986.921	596.697.454.648	609.578.554.793	1.049.496.886.776	1.049.496.886.776

- (i) Thể hiện khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Công ty) với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân urê đen. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sàn cho vay do bên cho vay quy định.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do đánh giá lại tỷ giá	Trả nợ gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Nhóm các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Credit Agricole và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (i)	2.991.780.000.000	2.991.780.000.000	24.200.000.000	242.660.000.000	2.773.320.000.000	2.773.320.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	1.566.206.851.105	1.566.206.851.105	11.694.488.400	237.712.968.867	1.340.188.370.638	1.340.188.370.638
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (iii)	28.672.198.008	28.672.198.008	-	28.672.198.008	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Sài Gòn (iv)	41.095.902.807	41.095.902.807	-	17.763.902.807	23.332.000.000	23.332.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (v)	67.992.690.692	67.992.690.692	-	-	67.992.690.692	67.992.690.692
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu (vi)	36.900.262.908	36.900.262.908	-	6.459.600.000	30.440.662.908	30.440.662.908
Cộng	4.732.647.905.520	4.732.647.905.520	35.894.488.400	533.268.669.682	4.235.273.724.238	4.235.273.724.238
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.058.768.964.321				1.041.448.663.136	
Số phải trả sau 12 tháng	3.673.878.941.199				3.193.825.061.102	

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, hạn mức của khoản vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 121.000.000 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 132.000.000 USD).

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTDDT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), hạn mức của khoản là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 58.472.442 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 69.102.442 USD).

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 235/HĐVV-PVB-CNCT ngày 31 tháng 10 năm 2014 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty với hạn mức vay là 48.071.638,74 USD và mục đích cơ cấu lại khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2010/HĐTDDT-NHPT ngày 17 tháng 6 năm 2010 giữa Tập đoàn và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn vay tối đa là 38 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (3,15%/năm và cố định trong suốt thời hạn vay) tại ngày xác định lãi suất và không vượt quá 5% tại mọi thời điểm; lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm. Lãi vay được trả 1 tháng/lần vào ngày 01 hàng tháng. Khoản vay đã tất toán trong kỳ.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (i), (ii), và (iii) nêu trên.

(iv) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HĐCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân ("NCB") - Chi nhánh Sài Gòn và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 VND, với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng "Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau". Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm (05) ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án xây dựng "Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau".

(v) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 08 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB") và Công ty với hạn mức 615.700.000.000 VND, với mục đích đầu tư dự án xây dựng "Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm". Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm, các lần tiếp theo được điều chỉnh mỗi 3 tháng với mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,7%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành theo dự án xây dựng "Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm".

(vi) Thể hiện các khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con - PPC) với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của PPC. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	1.041.448.663.136	1.058.768.964.321
Trong năm thứ hai	1.011.106.995.379	1.009.195.191.309
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.929.885.522.191	2.130.354.352.273
Sau năm năm	252.832.543.532	534.329.397.617
	4.235.273.724.238	4.732.647.905.520
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.041.448.663.136	1.058.768.964.321
Số phải trả sau 12 tháng	3.193.825.061.102	3.673.878.941.199

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chiết khấu thương mại (i)	128.409.150.142	-
Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ	94.471.849.848	-
Chi phí tiếp thị truyền thông (ii)	20.352.936.521	-
Chi phí an sinh xã hội (ii)	23.275.608.678	-
	266.509.545.189	-

(i) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại phải trả khách hàng tạm tính theo chính sách bán hàng được phê duyệt bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong đó, chủ yếu là chiết khấu thương mại của Urê thành phẩm với tỷ lệ tạm trích là 4,6% doanh thu. Số chiết khấu thương mại này sẽ được điều chỉnh theo số quyết toán thực tế vào cuối năm tài chính.

(ii) Trong kỳ, Công ty trích trước chi phí tiếp thị truyền thông và chi phí an sinh xã hội theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 được phê duyệt theo Nghị quyết số 8305/NQ-DKVN ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số chi phí tiếp thị truyền thông và chi phí an sinh xã hội này sẽ được điều chỉnh theo số quyết toán thực tế vào cuối năm tài chính.

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Số đầu kỳ	103.437.517.291	41.572.332.229
Trích thêm trong kỳ (i)	41.066.103.396	65.258.111.745
Chi quỹ trong kỳ	(3.560.083.431)	(3.950.841.263)
Số cuối kỳ	140.943.537.256	102.879.602.711

(i) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được tạm trích trong kỳ với tỷ lệ 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết số 1196/NQ-PVCFC ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND		VND
Số dư đầu kỳ trước	5.294.000.000.000	161.063.726.429	368.288.538.698	26.890.811.016	5.850.243.076.143
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	561.266.745.604	3.638.187.146	564.904.932.750
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	68.211.541.368	(68.211.541.368)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(31.460.341.065)	(1.007.784.828)	(32.468.125.893)
Chia cổ tức	-	-	(264.700.000.000)	(2.997.936.000)	(267.697.936.000)
Số dư cuối kỳ trước	5.294.000.000.000	229.275.267.797	565.183.401.869	26.523.277.334	6.114.981.947.000
Số dư đầu kỳ này	5.294.000.000.000	238.735.534.003	594.403.715.402	26.382.773.716	6.153.522.023.121
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	411.799.582.845	408.170.290	412.207.753.135
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	49.663.994.097	(49.663.994.097)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(33.068.010.540)	(699.536.706)	(33.767.547.246)
Số dư cuối kỳ này	5.294.000.000.000	288.399.528.100	923.471.293.610	26.091.407.300	6.531.962.229.010

(i) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển của Công ty và công ty con theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và Công ty con.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ chi tiết như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày cuối kỳ
	VND	%	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56%	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44%	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	100%	5.294.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1196/NQ-PVCFC ngày 12 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2017 trong quý III năm 2018 với tỷ lệ 9% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 476.460.000.000 VND.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-DHCD ngày 21 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con) đã thông qua việc trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 12%/cổ phiếu. Giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành theo mệnh giá là 4.897.490.000 VND, tương đương với 489.749 cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 09 tháng 8 năm 2018.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại công ty con được xác định như sau:

	<u>Số tiền</u> VND
Vốn điều lệ của công ty con	40.812.490.000
<i>Trong đó:</i>	
Vốn góp của Công ty	20.826.250.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	19.986.240.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng tài sản	62.605.955.792	59.634.016.965
Tổng nợ phải trả	(36.514.548.492)	(33.251.243.249)
Tài sản thuần	26.091.407.300	26.382.773.716
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	19.986.240.000	19.986.240.000
Các quỹ khác	3.275.116.328	2.750.463.799
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.830.050.972	3.646.069.917

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	2.897.850	1.756.770
EUR	1.280	1.280

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong kỳ, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau sang thị trường Campuchia với doanh thu khoảng 304 tỷ VND (doanh thu xuất khẩu trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là khoảng 289 tỷ VND) - chiếm tỷ trọng nhỏ (khoảng 9%) trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Do đó, hầu như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

26. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm Urê	2.661.029.619.764	2.704.478.235.226
- Bán trong nước	2.396.787.660.000	2.414.672.966.000
- Xuất khẩu	264.241.959.764	289.805.269.226
Doanh thu thành phẩm Amoniac	10.358.950.505	81.128.159.094
Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	653.468.486.061	294.484.359.850
- Bán trong nước	613.295.603.359	294.484.359.850
- Xuất khẩu	40.172.882.702	-
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	56.893.068.250	51.499.328.762
Doanh thu dịch vụ khác	1.217.000.318	116.198.600
	3.382.967.124.898	3.131.706.281.532
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	128.409.150.142	89.900.699.027
Hàng bán bị trả lại	-	3.879.487.300
	128.409.150.142	93.780.186.327
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	-	517.230.000

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm Urê	1.782.230.037.990	1.660.425.518.611
Giá vốn thành phẩm Amoniac	4.936.805.114	43.001.142.944
Giá vốn bán hàng hóa phân bón và bao bì (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	609.883.333.650 -	274.058.889.632 (1.505.064.148)
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	30.313.978.620	11.477.421.079
	2.427.364.155.374	1.987.457.908.118

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.001.913.478.294	935.337.590.450
Chi phí nhân công	203.778.116.323	229.386.058.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	647.268.387.556	648.576.498.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.936.416.017	217.967.043.730
Chi phí khác bằng tiền	215.057.987.783	209.109.217.706
	2.273.954.385.973	2.240.376.408.830

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	89.736.194.467	70.309.762.873
Lãi chênh lệch tỷ giá	933.765.970	6.191.427.625
	90.669.960.437	76.501.190.498

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	84.767.337.044	91.042.329.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.420.695.761	6.884.943.317
Phí bảo lãnh	5.261.958.581	6.471.439.384
Chi phí tài chính khác	816.053.139	-
	141.266.044.525	104.398.711.990

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	13.737.506.171	12.215.253.721
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	59.543.566.771	99.847.975.504
Chi phí quảng cáo, truyền thông	41.322.112.241	48.177.274.295
Chi phí an sinh xã hội	30.000.000.000	33.700.000.000
Chi phí bán hàng tự doanh	29.613.513.057	11.798.655.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	482.721.323	354.950.610
Các khoản chi phí bán hàng khác	17.110.466.092	19.652.358.520
	191.809.885.655	225.746.468.555
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	43.138.479.733	44.252.402.739
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.425.253.356	14.548.076.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.915.544.180	14.197.382.872
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	41.066.103.396	65.258.111.745
Lợi thế kinh doanh	-	23.256.587.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.364.113.436	15.597.006.823
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.464.517.065	23.961.150.227
	153.374.011.166	201.070.718.823

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập khác		
Thanh lý công cụ dụng cụ cũ hỏng	4.120.554.545	-
Thu tiền bảo hiểm	2.048.929.397	-
Phạt vi phạm hợp đồng	2.187.651.808	821.961.714
Thu nhập khác	241.145.252	960.364.127
	8.598.281.002	1.782.325.841
Chi phí khác		
Các khoản phạt và truy thu thuế	2.827.018.150	-
Chi phí khác	410.491.045	-
	3.237.509.195	-
Lợi nhuận khác	5.360.771.807	1.782.325.841

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất đạm (*)	19.338.965.875	28.721.650.162
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì (**)	928.945.170	968.147.522
Thuế thu nhập từ hoạt động khác	451.896.832	2.941.073.624
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.719.807.877	32.630.871.308
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1.603.349.534	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.323.157.411	32.630.871.308

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ ba Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con - PPC) được áp dụng như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Từ năm 2018, Công ty không còn được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Công ty chưa có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	411.799.582.845	561.266.745.604
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	(33.068.010.540)	(31.460.341.065)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	378.731.572.305	529.806.404.539
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	715	1.001

35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty, khoản lãi tiền vay đã trả cho các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, nhưng thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài. Theo đó, Công ty đã trả hộ các ngân hàng khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài phát sinh từ lãi tiền vay đã trả cho các ngân hàng lũy kể đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 30.784.721.633 VND. Công ty đã nộp khoản thuế này vào ngày 29 tháng 06 năm 2018.

Tuy nhiên, Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam vẫn đang tiếp tục làm việc với Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính và các ngân hàng cho vay nêu trên để xác định nghĩa vụ của các bên liên quan đối với khoản thuế nhà thầu này. Do đó, Công ty chưa hoàn tất các thủ tục liên quan cũng chưa ghi nhận khoản tiền phạt chậm nộp có thể phát sinh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đo chưa có kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau), Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 457,38 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm.
- Theo Phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012, mức giá khí hợp đồng là giá khí (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và các loại thuế gián thu khác) để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân 12%/năm. Giá khí hợp đồng tạm tính để phát hành hóa đơn và thực hiện thanh toán hàng tháng trong năm là giá khí tại văn bản phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành.

- Theo Nghị quyết số 8305/NQ-DKVN ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") về việc chấp thuận kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty, mức giá khí tạm tính Công ty phải trả Tập đoàn cho năm 2018 là 1,34 USD/GJ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã tạm điều chỉnh mức giá khí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2,579 USD/GJ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) và phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân là 12%/năm. Theo Công văn số 1217/PVCFC-NĐD ngày 01 tháng 8 năm 2018, Công ty đã đề nghị Tập đoàn xem xét chấp thuận điều chỉnh giá khí tạm tính năm 2018 như nêu trên và đang chờ phê duyệt từ Tập đoàn.
- Theo Quyết định số 615/QĐ-PVCFC ngày 24 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi "Dự án Sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy" có công suất 300.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 879.588.574.880 VND. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là 33 tháng với cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm 70% vốn vay và 30% vốn chủ sở hữu của Công ty. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị đã thực hiện của Dự án là khoảng 171 tỷ VND.
- Theo Quyết định số 1781/QĐ-PVCFC ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi cho Dự án "Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Đạm Cà Mau" và Quyết định số 2376/QĐ-PVCFC ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Tổng Giám đốc Công ty về việc phê duyệt thiết kế thi công - dự toán xây dựng công trình "Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Đạm Cà Mau", tổng mức đầu tư của Dự án đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 117.944.069.265 VND. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là từ năm 2016 đến năm 2019 với cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm 70% vốn vay và 30% vốn chủ sở hữu của Công ty. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị đã thực hiện của Dự án là khoảng 4 tỷ VND.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	517.230.000
	-	517.230.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	571.150.664.609	386.767.588.380
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	147.211.393.957	116.393.724.512
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	16.830.756.096	22.968.762.136
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau	7.322.018.873	3.157.591.527
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.215.516.239	5.825.177.844
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.585.344.060	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	3.296.513.360	4.093.460.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	3.085.079.525	-
Viện Dầu khí Việt Nam	2.723.660.159	-
Công ty bảo hiểm PVI TP. Hồ Chí Minh	2.246.502.658	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.149.585.055	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.063.226.729	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long - Chi nhánh Côn Sơn	970.640.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	651.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	454.427.820	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	218.780.925	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	1.611.703.504
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	801.855.272
	770.175.110.065	541.619.863.175
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	9.034.907.619	10.735.017.152

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
	276.761.701.091	276.761.701.091
Ứng trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	15.120.373.378	15.120.373.378
Viện Dầu khí Việt Nam	743.819.750	114.809.750
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	1.737.289.058
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	-	946.853.379
	15.864.193.128	17.919.325.565
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	242.037.286.782	198.267.385.610
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	45.482.120.373	33.178.356.253
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.060.904.558	1.178.774.401
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.055.729.700	448.935.340
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	7.876.619.308
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	3.321.395.000
Các đối tượng khác	5.271.757.768	6.480.793.049
	295.907.799.181	250.752.258.961
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	735.844.195.147	479.181.172.915
	735.844.195.147	479.181.172.915
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.890.357.958	152.890.357.958
	208.741.771.387	208.741.771.387

Đinh Nhật Dương

Đinh Nhật Dương
Người lập biểu

Đinh Như Cường

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018